

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24-6-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Vũ Thị Quỳ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2020/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 4 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Bùi Phú T1, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 20/3/2020 và bản tự khai ngày 23/4/2020 chị T trình bày: Chị tự nguyện chung sống với anh Bùi Phú T1 từ thời gian năm 1993 nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 09 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù chị và gia đình

đã nhiều lần khuyên bảo anh T1 thay đổi cách sống để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; Chị xin ly hôn anh T1.

Về con chung: Có 02 con là Bùi Thị H, sinh ngày 07/6/1994 và Bùi Phú V, sinh ngày 17/10/2002. Hiện nay cháu H đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Cháu V đang do chị T nuôi dưỡng; chị xin tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T và anh T1 tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T1 vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị T. Tòa án đã xác minh và tổng đạt trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp của Tòa án cho Trưởng thôn 5 và chính quyền địa phương để giao lại các văn bản tố tụng trên. Anh T1 đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng trên nhưng không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã T để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tổng đạt trực tiếp và họp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho Trưởng thôn 5 và Ủy ban nhân dân xã T để giao lại cho anh T1. Anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh T1 là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau từ thời gian năm 1993 nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn anh T1 là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Phú T1.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 07/6/1994 và Bùi Phú V, sinh ngày 17/10/2002. Hiện nay cháu H đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không đặt ra xem xét giải quyết. Cháu V đang do chị T nuôi dưỡng; nay chị T xin được tiếp tục nuôi dưỡng và cháu V có nguyện vọng được ở với chị T, cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Bùi Phú V, sinh ngày 17/10/2002 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T1 là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện chung sống với anh T1 từ thời gian năm 1993 nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

T, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 09 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn anh T1 là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 07/6/1994 và Bùi Phú V, sinh ngày 17/10/2002. Hiện nay cháu H đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Cháu V đang do chị T nuôi dưỡng; nay chị T xin được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và cháu V có nguyện vọng được ở với chị T, được chấp nhận. Cần giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Phú T1.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Phú V, sinh ngày 17/10/2002 cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là

300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0008861 ngày 16 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền